

1H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

*Thẩm định danh sách học sinh được hưởng các chính sách
theo ND 81/2021/NĐ-CP, ND 57/2017, TTLT số 42/2012, ND 105/2020
Từ tháng 1-5 năm 2024*

Căn cứ vào Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT Ngày 05/01/2024 về việc thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ học sinh được hưởng các chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTBLĐXH-BTC ngày 13/12/2013, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020; Nghị định 57/NĐ-CP ngày 09/5/2017 (Từ tháng 1-8 năm 2024), năm học 2023-2024.

1. Thời gian: Vào hồi 14h giờ 30 phút ngày 19/02/2024
2. Địa điểm: Tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên
3. Thành Phần:

* Tổ thẩm định

Ông/bà Đặng Thị Ngọc Hà - Chức vụ Phó Trưởng phòng GD&ĐT
Ông/bà Ngô Văn Đô - Chức vụ Phó HT trường PTDTBTTH xã Mường Pồn
Ông/bà Nguyễn Thị Đông - Chức vụ Kế toán trường TH xã Noong Hẹt

* Đại diện trường: Tiểu học xã Thanh Nưa

Ông/bà Bùi Thị Kim Chi Chức vụ Hiệu trưởng
Ông/bà Cao Thị Hà Chức vụ Kế toán

4. Nội dung thẩm định:

Tổ thẩm định tiến hành kiểm tra, xét duyệt hồ sơ của từng học sinh: (Hồ sơ gồm có Đơn và các giấy tờ có liên quan để minh chứng cho học sinh đủ điều kiện để hưởng các chế độ chính sách của nhà nước theo quy định).

4.1 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ theo nghị định ND 81/2021/NĐ-CP

a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục II;
- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục III;

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;
- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đó, với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;
- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này;
- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;
- Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này;
- Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này.
- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;
- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu (Phụ lục IV) của Nghị định này.

d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

4.2 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo NĐ105/2020/NĐ-CP

4.2.1 Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em;

Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”.

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP này nộp một trong số các loại giấy tờ sau:

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

d) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và Giấy khai sinh của trẻ em.

đ) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 NĐ 105/2020/NĐ-CP nộp bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.2.2 Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn

Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non được tính trên số lượng trẻ em được ăn bán trú, tối thiểu bằng 2.400.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học.

4.3 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo NĐ57/2017/NĐ-CP

- Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Công, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ó Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thén, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

- Các cơ sở giáo dục, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP).

4.4 Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo TTLT 42/2013/TTLT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC.

- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);

- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).

5. Kết quả thẩm định

5.1. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ –CP.

Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 57 HS

Tổng học sinh đủ điều kiện được hưởng: 57 HS

Trong đó: Học sinh thuộc đối tượng con hộ nghèo: 04 HS

Học sinh thuộc đối tượng ở thôn/ bản, xã ĐBKK: 50 HS

Học sinh khuyết tật, Mồ côi: 03 HS

5.2. Chế độ miễn giảm cấp bù học phí theo NĐ 81/2021/NĐ –CP.

Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 0 HS

Học sinh đủ điều kiện được hưởng: 0 HS

Trong đó:

+ HS được MGCB học phí 100% (..... HS thuộc đối tượng con hộ nghèo; HS 5 tuổi có hộ khẩu tại thôn bản ĐBKK;.....HS trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III; HS khuyết tật, Mồ côi).

+ học sinh được MGCB học phí 50% (HS thuộc đối tượng con hộ CN).

+ học sinh được MGCB học phí 70% (HS thuộc đối tượng ở thôn/ bản, xã ĐBKK).

5.3. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo NĐ105/2020/NĐ-CP

5.3.1 Chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

* Tổng số hồ sơ thẩm định: 0 HS

* Tổng số trẻ đủ điều kiện được hưởng chế độ ăn trưa: 0 HS

Trong đó: Hộ nghèo: ; Cận nghèo: ; Điều kiện KT-XHĐBKK: Mồ côi: Liệt sỹ ... Khuyết tật..... ... anh hùng lực lượng vũ trang ...

5.3.2 Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn

+ Tổng số người đề nghị 0 Người

+ Tổng số người đủ điều kiện 0 Người

5.4. Học sinh hưởng chế độ Hỗ trợ CPHT theo NĐ 57/2017/NĐ –CP.

* Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 01 HS

* Học sinh đủ điều kiện được hưởng: 01 HS

Trong đó: 0 HS được hưởng mức 30%

01 HS được hưởng mức 40%

0 HS được hưởng mức 60%

Số trực
hàng

**5.5. Học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo TTLT 42/2013/TTLT BGDĐT-
BLĐTBXH-BTC.**

Tổng số học sinh đề nghị thẩm định: 0 HS

Học sinh đủ điều kiện được hưởng: 0 HS

Biên bản thẩm định được lập thành 02 bản, đã được thông qua. Biên bản kết thúc vào hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày. Đại diện các thành phần cùng nhau ký tên vào biên bản.

TỔ THẨM ĐỊNH



Dặng Thị Ngọc Hà

Ước Ngọc Văn Đô

Nguyễn Thị Đăng

Đặng Lâm Thị Ngọc Thảo

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Bùi Thị Kim Chi